TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2023/HSST
Ngày: 28-3-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* ông Lê Qúy Cường.

- *Các hội thẩm nhân dân:*

+ bà Dương Thị Được.

+ ông Nguyễn Văn Hà.

- *Thư ký phiên tòa:* bà Trương Thị Hoàn – Thư ký TAND huyện Đ.

- *Đại diện VKSND huyện Đ:* bà Trần Minh Quế – Kiểm sát viên.

Ngày 28-3-2023, tại trụ sở TAND huyện Đ xét xử vụ án hình sự thụ lý số 11/2023/HSST ngày 28-02-2023 đối với bị cáo:

Nguyễn Hữu T, sinh năm: 2002.

Trú tại: Thôn Thọ Lộc 2, xã Nhơn Thọ, thị xã A N, tỉnh B Đ.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 8, ấp Phước Lợi, xã Phước Hội, huyện Đ, tỉnh BRVT.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh.

Văn hóa: 08/12; Nghề nghiệp: Tài xế.

Con ông Nguyễn Thanh T và bà Phan Thị Hồng Kh.

Vợ: chưa có; con 01 người tên Nguyễn Thị T V - sinh ngày: 11-9-2022.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang tại ngoại - có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: em Lê Thị Thu T, sinh ngày 22-5-2007 (có mặt).

Địa chỉ: 196B/Ô3 tổ 6 khu phố Thanh Tân, thị trấn Đ, huyện Đ.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 8, ấp Phước Lợi, xã Phước Hội, huyện Đ.

- Đại diện hợp pháp cho bị hại:

+ bà Nguyễn Thị Năm, sn 1983 (có mặt).

Địa chỉ: tổ 6 ấp Phước Lợi, xã Phước Hội, huyện Đ

+ ông Lê Văn D, sn 1980 (có mặt).

Địa chỉ: 196B/Ô3 tổ 6 khu phố Thanh Tân, thị trấn Đ, huyện Đ.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị hại: Bà Lê Thị Thúy – Trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh BRVT (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 10 năm 2021, Nguyễn Hữu T quen biết với cháu Lê Thị Thu T rồi cả hai nảy sinh tình cảm với nhau. Đến khoảng tháng 11 năm 2021 T về sống chung với To ở tổ 8, ấp Phước Lợi, xã Phước Hội, huyện Đ, tại đây To đã nhiều lần thực hiện hành vi giao cấu với T tại nhà của To. Sau đó T mang thai rồi sinh được 01 bé gái vào ngày 11-9-2022 tại bệnh viện Bà Rịa. Ngày 14-9-2022, ông Lê Tấn D (là cha của T) đã làm đơn tố giác hành vi của To đến cơ quan Công an. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ, To đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như vừa nêu trên.

Căn cứ vào giấy khai sinh số 105 ngày 29-9-2022 do Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp cho ông Lê Tấn D (là cha của To), xác định Lê Thị Thu T sinh ngày 22-5-2007. Như vậy, tại thời điểm To thực hiện hành vi giao cấu với T (tháng 11 năm 2021) thì T được14 tuổi 05 tháng 8 ngày - chưa đủ 16 tuổi.

Ngày 11-9-2022, Lê Thị Thu T đã sinh 01 bé gái đặt tên Nguyễn Thị T V tại bệnh viện Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã trưng cầu giám định AND để xác định quan hệ huyết thống giữa T, To và cháu V.

Tại kết luận giám định số 5486/KL-KTHS ngày 15-11-2022 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: "Lê Thị Thu T và cháu Nguyễn Thị T V có quan hệ huyết thống mẹ - con; Nguyễn Hữu T và cháu Nguyễn Thị T V có quan hệ huyết thống cha - con".

* Trách nhiệm dân sự:

Đại diện hợp pháp cho bị hại và Lê Thị Thu T không yêu cầu To phải bồi thường. Tuy nhiên, từ khi sinh con ra đến nay, To đã tự nguyện chu cấp To bộ chi phí sinh hoạt cho T và cháu V, To tự nguyện bù đắp tổn thất tinh thần cho T số tiền 10.000.000 đồng, bị hại đã tự nguyện làm đơn bãi nại, xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho To.

Bản cáo trạng số 11/CT-VKS ngày 27-02-2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã truy tố b/c Nguyễn Hữu T về tội "Giao cấu với người từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi" theo điểm a, d khoản 02 điều 145 BLHS.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điểm a, d khoản 02 Điều 145; điểm b, s khoản 01, khoản 02 Điều 51, các Điều 38, 50, 54 BLHS phạt b/c To về tội "Giao cấu

với người từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi" với mức án từ 30 đến 36 tháng tù. Còn b/c To khai nhận biết T chưa đủ 16 tuổi nhưng do thương yêu nhau nên quan hệ tình dục dẫn đến có con và đề nghị xem xét để được lo làm ăn nuôi con. Bị hại thừa nhận có tình cảm với b/c và đề nghị HĐXX giảm án hẹ cho To để đi làm nuôi con. Đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi cho bị hại cho rằng T hiện là trẻ em nhưng phải làm mẹ, việc To bị truy tố là đúng người đúng tội và đồng ý với quan điểm của VKS; về trách nhiệm dân sự không yêu cầu bồi thường, về trách nhiệm hình sự đề nghị HĐXX giảm án cho b/c To.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, các hành vi Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại, đại diện hợp pháp cho bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ xác định tội: Qua lời nhận tội của bị cáo To tại phiên toà đối chiếu với lời khai của bị hại và những tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, cho thấy: b/c Nguyễn Hữu T và em Lê Thị Thu T quen biết và phát sinh tình cảm yêu thương dẫn đến quan hệ tình dục với nhau. Việc To là người đã thành niên quan hệ tình dục với T chưa đủ 16 tuổi nên đã phạm vào tội Giao cấu với người từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 145 BLHS. Trong vụ án này, vào khoảng thời gian từ tháng 10-2021 đến tháng 6-2022 To nhiều lần quan hệ tình dục với T dẫn đến T có thai và sinh con vào ngày 11-9-2021 nên đã phạm vào các điểm a, d khoản 02 Điều 145 BLHS. Cho nên VKSND huyện Đ truy tố b/c To về tội "Giao cấu với người từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi" theo điểm a, d khoản 02 Điều 145 BLHS là có cơ sở và đúng pháp luật.

[3] Đánh giá tính chất, mức độ và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: Hành vi của b/c thuộc trường hợp nghiêm trọng vì đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của bị hại, gây tâm lý hoang mang cho gia đình bị hại. Vì vậy b/c phải bị xử lý trách nhiệm hình sự với mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ do b/c gây ra nhằm giáo dục, răn đe và phòng ngừa. Trong vụ án này, b/c không có tình tiết tăng nặng mà có các tình tiết giảm nhẹ phạm tội lần đầu; thật thà khai báo ăn năn hối cải; tự nguyện khắc phục hậu quả; bị hại và đại diện hợp pháp cho bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; đại diện hợp pháp cho người bị hại cũng có lỗi trong việc quản lý con cái của mình nên cần xem xét các tình tiết này mà giảm nhẹ một phần hình phạt cho b/c khi lượng hình. Vì b/c có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 01 Điều 51 nên áp dụng Điều 54 BLHS cho b/c được hưởng mức án dưới khung hình phạt.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, đại diện hợp pháp cho bị hại và bị hại không yêu cầu b/c bồi thường nên không xét đến.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

1) Tuyên bố: bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội "Giao cấu với người từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi".

2) Áp dụng các điểm a, d khoản 02 Điều 145 BLHS; điểm b, s khoản 01, khoản 02 Điều 51; Điều 38, 50, 54 BLHS.

Phạt bị cáo Nguyễn Hữu T 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam bị cáo chấp hành án.

3) Án phí: bị cáo Nguyễn Hữu T phải chịu 200.000đ án phí HSST.

4) Quyền kháng cáo, kháng nghị: Căn cứ các Điều 331, 333, 336, 337 của Bộ luật tố tụng hình sự: bị cáo, bị hại, đại diện hợp pháp cho bị hại, người bảo vệ quyền lợi cho bị hại và Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng cáo, kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh BRVT xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật THA dân sự./.